

QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC Ở TRUNG TÂM
NHẬT NGỮ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ĐOÀN THỊ MAI HƯƠNG^{1,*}; TRƯƠNG ĐÌNH THẮNG^{2,*}

¹Trung tâm Nhật ngữ Hoa Sen, TP Hồ Chí Minh

²Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Trị

*Email: lydocuasusonggmail.com

**Email: thang_td@qtttc.edu.vn

Tóm tắt: Quản lý hoạt động dạy học ở các trung tâm ngoại ngữ nói chung cũng như ở các trung tâm Nhật ngữ trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay đang là một trong những nhiệm vụ quan trọng của ngành giáo dục, nhằm nâng cao chất lượng dạy và học, đáp ứng nguồn nhân lực trong thời kỳ hội nhập toàn cầu. Dựa trên kết quả khảo sát 158 cán bộ quản lý và giáo viên, trên 350 học viên của một số trung tâm Nhật ngữ lớn trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, bài báo tập trung đánh giá thực trạng về hoạt động dạy học và quản lý hoạt động dạy học tại một số trung tâm Nhật ngữ trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu cho thấy các trung tâm Nhật ngữ trên TP.HCM đã tập trung nâng cao chất lượng dạy và học, cơ bản đáp ứng được những yêu cầu cho thị trường lao động. Tuy nhiên, có nhiều hạn chế cần được cải thiện nhằm đáp ứng mục tiêu nâng cao năng lực ngoại ngữ cho người học.

Từ khóa: Hoạt động dạy học, quản lý hoạt động dạy học, Trung tâm Nhật ngữ, thành phố Hồ Chí Minh, Biện pháp quản lý.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hàng năm có hàng trăm nghìn lượt người Việt Nam sang Nhật học tập, lao động hàng và du lịch thực sự là biểu tượng sinh động của mối quan hệ hợp tác hai bên cùng có lợi đang ngày càng phát triển giữa hai nước. Đây cũng là nguồn tài sản quý giá, là cầu nối vun đắp cho mối quan hệ hai nước trong nhiều thập kỷ tới. Chính vì vậy số lượng người học tiếng Nhật tại Việt Nam có thời điểm đứng thứ 8 trên thế giới và thứ 3 khu vực Đông Nam Á. Cùng với số lượng người theo học tiếng Nhật gia tăng thì lý do học tiếng Nhật cũng đa dạng theo nhu cầu: có người học vì muốn sử dụng tiếng Nhật để làm việc tại các doanh nghiệp Nhật Bản hay làm việc với đối tác Nhật Bản, có người lại muốn học để đến Nhật học tập, bên cạnh đó cũng có người muốn học để đi thực tập kỹ năng tại Nhật... ([1], [7], [8]).

Trong bối cảnh như vậy, đào tạo tiếng Nhật tại Việt Nam nói chung và TP.HCM nói riêng cần chuyển đổi phương châm từ “tiếng Nhật học vẹt”, “tiếng Nhật ôn thi” sang “tiếng Nhật thực hành” “tiếng Nhật để giao tiếp” để người học có thể thực hiện được mục đích học tập của mình. Việc thực hiện các hoạt động đào tạo chất lượng cao và kiểm soát chất lượng dạy học tại các trung tâm Nhật ngữ trên địa bàn TP.HCM ngày càng trở nên quan trọng hơn để mỗi người học đều đạt được mục đích của mình, đồng thời cũng đáp ứng được nhu cầu cấp thiết của xã hội hiện nay [4], [5], [6], [8].

Quản lý hoạt động dạy học môn tiếng Nhật tại các trung tâm Nhật ngữ có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với việc nâng cao chất lượng đào tạo ngoại ngữ. Quản lý tốt hoạt động dạy học tại trung tâm Nhật ngữ giúp cho mỗi người học đều đạt được mục đích của mình nhằm thỏa mãn những yêu cầu của người học và cả những nhà tuyển dụng nguồn lao động. Việc dạy học tốt ngoại ngữ này tại các trung tâm đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo ngoại ngữ trên địa bàn TP.HCM. Chính vì vậy, việc quản lý hoạt động dạy và học ở các trung tâm Nhật ngữ trên địa bàn TP.HCM nhằm nâng cao chất lượng dạy và học là việc làm hết sức thiết thực hiện nay [2], [3].

2. KHÁCH THỂ VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Khách thể nghiên cứu: Đối tượng khảo sát là 158 cán bộ quản lý (CBQL) và giáo viên (GV), cùng 350 học viên tại 4 trung tâm Nhật ngữ tiêu biểu trên địa bàn TP.HCM, bao gồm: Trung tâm SAKURA; Trung tâm ĐỒNG DU; Trung tâm HIKARI; Trung tâm HOA SEN.

Phương pháp nghiên cứu: Để tiến hành khảo sát, chúng tôi đã xây dựng Phiếu điều tra thực trạng quản lý hoạt động dạy học ở các trung tâm Nhật ngữ TP.HCM đối với cán bộ quản lý, giáo viên và học viên. Câu hỏi được thiết kế cả dạng câu hỏi đóng và cả dạng câu hỏi mở. Chúng tôi sử dụng thang đo Likert 4 mức độ. Quy ước về cách xác định thang điểm và mức độ đánh giá theo thang điểm khảo sát, khảo nghiệm: Mức 4: Tốt/Thường xuyên/Rất ảnh hưởng, Mức 3: Khá/Khá thường xuyên/Khá tốt/Ảnh hưởng, Mức 2: Trung bình/Tương đối/Ít ảnh hưởng, Mức 1: Ít/Yếu/Thấp/Không ảnh hưởng....

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Thực trạng quản lý hoạt động dạy học ở các trung tâm Nhật ngữ trên địa bàn TP.HCM, được đánh giá qua các nội dung sau đây.

3. 1. Thực trạng quản lý mục tiêu, nội dung, chương trình đào tạo

Công tác quản lý mục tiêu, nội dung, chương trình dạy học (DH) là vấn đề cốt lõi của các trung tâm Nhật ngữ (TTNN). Kết quả khảo sát trên 158 CBQL và GV như sau:

Bảng 1. *Thực trạng quản lý mục tiêu, nội dung, chương trình đào tạo*

(N=158)

STT	Nội dung	Kết quả thực hiện (%)				ĐTB	SD
		Chưa tốt	TB	Khá	Tốt		
1	Xây dựng các văn bản hướng dẫn thực hiện MTDH và xác định MTDH chương trình DH	0	18,6	66,7	14,7	2,96	0,58
2	Quản triệt việc xây dựng nội dung, chương trình DH một cách đầy đủ đến CB, GV	4,5	10,1	22,1	63,3	3,44	0,85
3	Xây dựng nội dung, chương trình DH trên cơ sở quy định của Bộ Giáo dục – Đào tạo phù hợp với mục tiêu đào tạo, khả năng nhận thức của người học và nhu cầu xã hội	5,3	69,5	12,7	12,5	2,32	0,76
4	Nội dung chương trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt	0	0	9,5	90,5	3,91	0,29
5	Phê duyệt kế hoạch giảng dạy của GV và kế hoạch dạy học của các bộ phận chuyên môn	2,5	14,1	67,8	15,6	2,97	0,63
6	Kiểm tra việc thực hiện kế hoạch, nội dung, chương trình DH, tiến độ, đánh giá chất lượng của quá trình DH so với mục tiêu đặt ra	5,3	14,7	30,5	49,5	3,24	0,89
7	Rà soát, điều chỉnh kịp thời về thực hiện nội dung, chương trình DH dựa trên tình hình thực tế của trung tâm và địa phương	25,3	26,4	40,3	8	2,83	0,90
8	Quản lý việc xác định nhu cầu DH: khảo sát thực tế nhu cầu sử dụng của thị trường lao động; điều tra theo dấu vết người tốt nghiệp	0	42,7	28,6	28,7	2,86	0,83

Việc xác định mục tiêu là nội dung quan trọng nhất trong quá trình tổ chức HĐDH của các TTNN, mục tiêu đào tạo đặt ra phải phù hợp với năng lực của học sinh/học viên (HS/HV) và đáp ứng nhu cầu của xã hội. Kết quả khảo sát, có 14,7% ý kiến cho rằng việc xác định mục tiêu đào tạo trong HĐDH được các TTNN xác định tốt, có 66,7% đánh giá khá. ĐTB = 2,96.

Sau khi xác định được mục tiêu dạy học, các TTNN cần tiến hành xây dựng các văn bản hướng dẫn thực hiện mục tiêu dạy học, quản triệt việc xây dựng nội dung, chương trình dạy học, trên

cơ sở đó giao các ban chuyên môn tổ chức thực hiện. Kết quả, có 63,3% ý kiến cho đánh giá tốt và 22,1% đánh giá khá, ĐTB=3,44.

Qua khảo sát cho thấy, có 69,5% ý kiến cho rằng nội dung, chương trình phù hợp với mục tiêu dạy học, khả năng nhận thức của người học và nhu cầu của xã hội ở mức trung bình. Có 90,5% đánh giá nội dung chương trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt (ĐTB=3,91); Có 67,8% ý kiến đánh giá việc phê duyệt kế hoạch giảng dạy của GV và kế hoạch dạy học của các bộ phận chuyên môn ở mức độ thực hiện khá (ĐTB=2,97); Có 49,5% ý kiến đánh giá mức độ thực hiện tốt kiểm tra việc thực hiện kế hoạch, nội dung, chương trình dạy học, tiến độ, đánh giá chất lượng của quá trình dạy học so với mục tiêu đặt ra (ĐTB=3,24).

Việc điều chỉnh nội dung chương trình hiện nay do các trung tâm tự tổ chức thực hiện và phổ biến. Hoạt động này được đánh giá khá 40,3%, có 26,4% ở mức trung bình và 25,3% đánh giá tốt (ĐTB=2,83).

Hiện nay công tác tổ chức, triển khai ở các trung tâm vẫn còn nhiều bất cập, khó khăn, hạn chế. Công tác chỉ đạo thực hiện còn mang tính giai đoạn theo các khóa học. Nội dung này có 42,7% đánh giá khá, 28,7% đánh giá tốt và ĐTB=2,86.

3.2. Quản lý hoạt động dạy của giáo viên

a. Đánh giá chung về quản lý hoạt động dạy của GV

Các đánh giá chung về quản lý hoạt động dạy của GV, được chúng tôi đánh giá qua các đối tượng CBQL và GV, với 8 nội dung và kết quả thống kê như sau:

Bảng 2. Thực trạng quản lý hoạt động dạy của giáo viên, qua đánh giá của CBQL và GV (N=158)

STT	Nội dung	Kết quả thực hiện (%)				ĐTB	SD
		Chưa Tốt	TB	Khá	Tốt		
1	Quản lý công tác xây dựng kế hoạch dạy học cho khóa học	2,4	12,5	12,7	72,4	3,55	0,80
2	Chỉ đạo và quản lý việc lập hồ sơ chuyên môn. Kiểm tra giáo án, bài giảng của GV	4,8	14,7	80,5	0	2,86	0,53
3	Phân giao nhiệm vụ giảng dạy rõ ràng ngay từ đầu khóa học. Dùng các biện pháp tổ chức hành chính để quản lý, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện	14,3	20,4	41,3	24	2,75	0,98
4	Theo dõi, chỉ đạo thực hiện và đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn và sư phạm của GV	11,5	58,2	30,3	0	2,19	0,62
5	Tổ chức dự giờ của GV theo quy định	7,4	48,2	20,3	24,1	2,61	0,93
6	Tổ chức sinh hoạt chuyên môn	4,4	45,7	22,8	27,1	2,73	0,91
7	Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của GV	10,7	32	27,3	30	2,77	1,00

Công tác phân công giảng dạy được thực hiện tương đối khoa học và hợp lý. Điều này phù hợp với kết quả khảo sát CBQL và GV về việc phân công giảng dạy, có 72,4% ý kiến đánh giá tốt, còn lại khá và trung bình (ĐTB=3,55). Việc quản lý hoạt động lên lớp của giáo viên có ý nghĩa quan trọng trong quản lý HĐDH, qua khảo sát, có 70,5% cho rằng, việc quản lý hoạt động lên lớp của GV được thực hiện khá, 14,7% ý kiến ở mức trung bình và có 4,8% đánh giá chưa tốt (ĐTB=2,86).

Công tác quản lý tổ chức sinh hoạt chuyên môn là một việc rất quan trọng. Qua khảo sát cho thấy, có 45,7% ý kiến đánh giá hoạt động này đang ở mức trung bình và 4,4% cho rằng kết quả thực hiện chưa tốt (ĐTB=2,73).

Công tác dự giờ, đánh giá rút kinh nghiệm sau mỗi tiết dự giờ đối với GV chưa được các trung tâm rất quan tâm. Kết quả khảo sát có 48,2% ý kiến cho rằng hoạt động này đang còn ở mức trung bình, 7,4% ý kiến cho rằng chưa tốt (ĐTB=2,61).

Trong hoạt động dạy học ngoại ngữ, đòi hỏi người GV phải chủ động xây dựng kế hoạch hoạt động của mình trên cơ sở kế hoạch chung của các trung tâm. Qua khảo sát cho thấy, có 41,3,3% ý kiến các GV đã xây dựng kế hoạch khá, 20,4% ở mức trung bình, 14,3 thực hiện chưa tốt (ĐTB=2,75).

Có 27,3% ý kiến đánh giá khá, 32% đánh giá trung bình, 10,7% cho rằng việc tổ chức đánh giá nhiệm vụ giáo viên thực hiện chưa tốt (ĐTB=2,77).

Bảng 3. *Thực trạng quản lý hoạt động dạy học của GV, qua đánh giá của CBQL, GV và HS/HV*
(N=508)

TT	Nội dung hoạt động dạy học	Đối tượng	Mức độ thực hiện (%)				ĐTB	SD
			Yếu	TB	Khá	Tốt		
1	Giáo viên thực hiện chương trình giảng dạy theo quy định của trung tâm	CB, GV	12,4	26	10,3	51,3	3,01	0,93
		HV	11	10,6	34,7	43,7	3,11	0,83
2	Giáo viên thực hiện nhiệm vụ soạn bài, chuẩn bị bài lên lớp của giáo viên	CB, GV	12	21,2	27,2	39,6	2,94	0,57
		HV	7	16	26	51	3,21	0,94
3	Giáo viên thực hiện giờ giấc, nề nếp dạy học và các hoạt động chuyên môn	CB, GV	15	25	16,4	43,6	2,89	0,65
		HV	13	20,2	27,2	39,6	2,93	0,56
4	Giáo viên thực hiện các quy định về hồ sơ chuyên môn của trung tâm	CB, GV	9	16,7	28	46,3	3,12	0,80
		HV	11	20,3	27,2	41,5	2,99	0,64
5	Giáo viên biết cách ứng xử văn hóa, có thái độ đúng mực với quản lý, với giáo viên khác và với học viên tại trung tâm	CB, GV	11	20,2	26,2	42,6	3,00	0,66
		HV	12	21	27,2	39,8	2,95	0,58
6	Kỹ năng của giáo viên trong giao tiếp, làm việc, chăm sóc học viên	CB, GV	10,4	20,3	27,2	42,1	3,01	0,66
		HV	9	22,2	25	43,8	3,04	0,71
7	Kỹ năng của giáo viên trong giải quyết vấn đề (xác định vấn đề, tìm các giải pháp và quản lý các nhiệm vụ được giao)	CB, GV	11,3	21	26	41,7	2,98	0,63
		HV	8	20,2	28	43,8	3,08	0,74
8	Kỹ năng thích ứng của giáo viên trong công việc (môi trường làm việc, áp lực công việc, nhiệm vụ mới, phương pháp mới, các trang thiết bị mới)	CB, GV	11,4	20	26	42,6	3,00	0,65
		HV	9	22,7	29	39,3	2,99	0,63

Giáo viên thực hiện chương trình giảng dạy theo quy định của trung tâm và thực hiện nề nếp quy định của trung tâm khá chuyên nghiệp và ở mức tốt (ĐTB là 3,01 và 3,11). Các nội dung về quy chế thực hiện kế hoạch dạy học như: thực hiện nhiệm vụ soạn bài, chuẩn bị bài lên lớp; thực hiện giờ giấc, nề nếp dạy học và các hoạt động chuyên môn; thực hiện các quy định về hồ sơ chuyên môn, đã được thực hiện tốt. ĐTB của các nội dung này trong khoảng từ 2,89 đến 3,12.

Các kỹ năng mềm của người GV trong dạy học ngoại ngữ như: kỹ năng của giáo viên trong giao tiếp, làm việc, chăm sóc học viên (ĐTB=3,01 và 3,04); giải quyết vấn đề (xác định vấn đề, tìm các giải pháp và quản lý các nhiệm vụ được giao) ĐTB là 2,98 và 3,08; thích ứng trong công việc (môi trường làm việc, áp lực công việc, nhiệm vụ mới, phương pháp mới, các trang thiết bị mới) (ĐTB = 2,99 và 3,00) còn chưa cao, đây có lẽ cũng là đặc thù chung của nhiều GV của nhiều bộ môn khác, chứ chưa hẳn của GV ngoại ngữ.

Nét văn hóa trong dạy học của GV ở các TTNN được đánh giá khá cao. Giáo viên có thái độ đúng mực với quản lý, với giáo viên khác. Bên cạnh đó cách ứng xử văn hóa đối với người quản

lý, đồng nghiệp và với học viên tại trung tâm, cũng được đánh giá khá cao. Có 42,6% người học đánh giá tốt và 39,8% đánh giá tốt của CBQL/GV. Mức đánh giá khá là 26,2% và 27,2% (ĐTB = 2,95 và 3,00).

b. Quản lý hoạt động đổi mới nội dung phương pháp giảng dạy của giáo viên

Quản lý nội dung và đổi mới phương pháp dạy học là yêu cầu cần thiết được nhiều CBQL quan tâm nhằm cải thiện chất lượng dạy học hiện nay.

Bảng 4. Thực trạng quản lý hoạt động đổi mới PPDH của giáo viên ở các TTNN (N=158)

STT	Nội dung	Kết quả thực hiện (%)				ĐTB	SD
		Chưa tốt	TB	Khá	Tốt		
1	Lãnh đạo quan tâm đến công tác đổi mới PPDH trong các trung tâm	5,0	25,3	53,2	16,5	2,81	0,76
2	Tuyên truyền, phổ biến để nâng cao nhận thức của GV về sự cần thiết phải đổi mới PPDH đảm bảo yêu cầu nâng cao chất lượng dạy học.	10,1	63,3	16,5	10,1	2,27	0,77
3	Phát huy tích cực sáng tạo của HS/HV, thực hiện quan điểm lấy HS/HV làm trung tâm.	6,3	53,2	25,3	15,2	2,49	0,82
4	Phối hợp với các đơn vị trong và ngoài nước tập huấn bồi dưỡng PPDH, phương pháp biên soạn giáo trình, tổ chức dạy học nhằm phát huy tính tích cực của HS/HV.	5,1	50,6	44,3	0	2,39	0,58
5	Khai thác các trang thiết bị dạy học, ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao chất lượng giảng dạy	7,6	12,7	44,3	35,4	3,08	0,88

Đổi mới PPDH là nội dung công việc rất quan trọng ở các trường học nói chung và các trung tâm ngoại ngữ nói riêng. Sự quan tâm thường xuyên của lãnh đạo là yếu tố cực kỳ quan trọng để đẩy mạnh phong trào đổi mới PPDH. Kết quả khảo sát cho thấy, có 16,5% đánh giá ở mức tốt, 53,2% ý kiến đánh giá mức khá, 25,3% ở mức trung bình và 5,1% ở mức chưa tốt (ĐTB = 2,81).

Công tác tuyên truyền, phổ biến để nâng cao nhận thức của GV về sự cần thiết đổi mới PPDH là một trong những nhiệm vụ có ý nghĩa trong việc góp phần nâng cao ý thức để GV có cái nhìn đúng về tầm quan trọng của việc thay đổi PPDH nhằm nâng cao chất lượng dạy học. Qua khảo sát cho thấy, có 16,5% ý kiến đánh giá ở mức khá, 63,3% ý kiến ở mức trung bình và 10,1% ở mức chưa tốt (ĐTB=2,27).

Cải tiến PPDH là yêu cầu cấp thiết để nâng cao chất lượng giảng dạy, vì vậy bằng nhiều hình thức khác nhau, các biện pháp khác nhau, CBQL phải chỉ đạo chặt chẽ việc sáng tạo PPDH theo hướng kích thích tính tích cực, chủ động của người học. Đổi mới PPDH hiện nay là thực hiện phương châm lấy người học làm trung tâm, nhằm phát huy tính tích cực chủ động, tìm tòi khám phá của người học; qua khảo sát thực tiễn cho thấy phương pháp này đang dần được các trung tâm đặc biệt chú trọng. Kết quả khảo sát có 15,2% có ý kiến tốt, 25,3% ý kiến ở mức khá, 53,2% ở mức trung bình, 6,3% ở mức chưa tốt (ĐTB=2,49).

Đổi mới PPDH đòi hỏi người GV phải không ngừng nâng cao kiến thức, kỹ năng chuyên môn, trau dồi kỹ năng ngoại ngữ, tin học. Phối hợp các đơn vị trong và ngoài nước tổ chức các lớp tập huấn để giáo viên tiếp cận với PPDH mới là việc làm hết sức cần thiết. Nếu các trung tâm không thường xuyên tổ chức bồi dưỡng những kiến thức, kỹ năng mới cho giáo viên thì việc đổi mới PPDH sẽ gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên, kết quả khảo sát cho thấy chỉ có 44,3% ý kiến cho rằng mới ở mức khá, 50,6% ý kiến ở mức trung bình và 5,1% ý kiến ở mức chưa tốt (ĐTB=2,39). Hơn nữa cần cho GV có điều kiện tiếp xúc với người bản ngữ mới đem lại kết quả cao hơn. Tuy vậy, việc tổ chức tiếp xúc với người bản ngữ đòi hỏi thủ tục, chính sách phù hợp mới có thể thực hiện được.

Trong quá trình dạy học, nếu GV biết tận dụng, phát huy một cách tổng hợp các thiết bị công nghệ thông tin (CNTT) trong dạy học thì bài giảng được thể hiện một cách sinh động hơn, mang lại hứng thú cho HS/HV nhiều hơn và đạt hiệu quả tốt hơn. Kết quả khảo sát cho thấy, có 35,4% ý kiến cho rằng việc áp dụng thiết bị dạy học tốt, 44,3% ý kiến đánh giá khá, đặc biệt là với các thiết bị hiện đại (ĐTB=3,08).

3.3. Quản lý hoạt động học của người học

Thực trạng quản lý hoạt động học tập được đánh giá qua 9 nội dung cơ bản và kết quả thống kê trên các đối tượng CBQL/GV và HS/HV được thể hiện trong bảng sau :

Bảng 5. Thực trạng về quản lý hoạt động học của người học ở các TTNN (N=508)

TT	Nội dung quản lý hoạt động dạy học	Đối tượng	Mức độ thực hiện (%)				ĐTB	SD
			Yếu	TB	Khá	Tốt		
1	Ban hành và phổ biến các quy chế, nội quy học tập, quy chế học tập	CB, GV	13	21,3	15	50,7	3,03	0,98
		HV	12	20	26,2	41,8	2,98	0,93
2	Quản lý việc chấp hành nội quy, nề nếp học tập của người học	CB, GV	9,1	17,6	28	45,3	3,10	0,88
		HV	8	20,3	30,2	41,5	3,05	0,85
3	Theo dõi việc học tập ở lớp học, ở thực tế của người học	CB, GV	12	19	26,2	42,8	3,00	0,93
		HV	11	21	27,2	40,8	2,98	0,91
4	Chỉ đạo, hướng dẫn GV tổ chức kiểm tra, thi nghiêm túc, đánh giá đúng chất lượng, công bằng	CB, GV	12,4	26	10,3	51,3	3,01	1,00
		HV	11	10,6	34,7	43,7	3,11	0,87
5	Quản lý người học trải nghiệm, thực tập, thực tế, đảm bảo bảo cho người học được rèn luyện trong môi trường thực tiễn	CB, GV	10	21,2	27,2	41,6	3,00	0,90
		HV	8	16	26	50	3,18	0,86
6	Theo dõi, đánh giá và phân tích kết quả học tập của HS/HV theo từng khóa học	CB, GV	10,4	20,3	27,2	42,1	3,01	0,90
		HV	10	22,2	25	42,8	3,01	0,91
7	Xây dựng và thực hiện quy chế, khen thưởng, kỷ luật đối với người học	CB, GV	10,3	21	26	42,7	3,01	0,91
		HV	10	21,2	28	40,8	3,00	0,89
8	Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, đánh giá nề nếp tự học của HS/HV	CB, GV	11,4	20	26	42,6	3,00	0,92
		HV	9	22,7	29	39,3	2,99	0,87
9	Theo dõi, tổng hợp, duy trì số lượng học viên khi lên khóa mới	CB, GV	10,3	21,2	27,2	41,3	3,00	0,90
		HV	9	25,3	15	50,7	3,07	0,93

Kết quả khảo sát cho thấy, có hơn 41% ý kiến đánh giá tốt về việc các trung tâm đã ban hành đầy đủ các văn bản, quy chế quy định về nội quy học tập, quy chế HS/HV và tổ chức phổ biến đến toàn thể người học, chỉ có 26,2% ý kiến đánh giá mức khá và 20% ở mức trung bình (ĐTB=3,03 và 2,98).

Quản lý công tác kiểm tra việc chấp hành nội quy, nề nếp học tập của người học là khâu không thể thiếu được trong hoạt động dạy học của các trung tâm. Qua khảo sát cho thấy, có 28% đánh giá khá, 8% ý kiến cho rằng chưa tốt. Vì vậy, các trung tâm cần phải tăng cường hơn công tác quản lý kiểm tra (ĐTB=3,10). Bên cạnh việc quản lý kiểm tra chấp hành nội quy, nề nếp học tập của người học thì việc quản lý tự học, tự rèn luyện của người học, ý thức, thái độ học tập được coi là rất cần thiết.

Công tác tổ chức và quản lý người học đi trải nghiệm, thực tập, thực tế bên ngoài được các trung tâm rất chú trọng và coi đây là môi trường rèn luyện người học nhằm tăng cường kỹ năng ngôn ngữ cho họ, giúp HS/HV tiếp cận thực tiễn, học hỏi kiến thức, rèn luyện kỹ năng ngôn ngữ tạo nền tảng vững chắc khi bước vào thực tiễn một cách tự tin hơn. Qua khảo sát có 41,6% ý kiến tốt, 27,2% ý kiến đánh giá khá (ĐTB=3,00 và 3,18).

Việc xây dựng và thực hiện quy chế khen thưởng, kỷ luật đối với người học trong quá trình học tập là quan trọng, nhằm góp phần nâng cao nhận thức cho người học trong việc chấp hành nội quy của các trung tâm, nâng cao ý thức trách nhiệm đối với việc học của họ, qua đó khích lệ và khen thưởng. Kết quả khảo sát cho thấy, có 42,7% ý kiến đánh giá tốt (ĐTB=3,01).

Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, đánh giá nề nếp tự học của HS/HV là một yếu tố quan trọng trong dạy học. Tuy nhiên, hiện nay hoạt động này tại các trung tâm vẫn chưa duy trì thường xuyên, liên tục nội dung các buổi trao đổi còn mang tính hình thức và chưa được sự quan tâm chỉ đạo. Việc này được đánh giá qua khảo sát có 42,6% ý kiến đánh giá ở mức tốt, 26% đánh giá ở mức khá (ĐTB=3,00).

Kết quả đào tạo chính là kết quả đạt được trong các bài kiểm tra đánh giá ngoài của các trung tâm khảo thí chất lượng ngoại ngữ và cấp chứng chỉ như N1, N2, N3..., cũng như việc duy trì được số lượng học viên khi lên khóa mới. Công tác theo dõi, tổng hợp, duy trì số lượng học viên khi lên khóa mới, luôn được sự quan tâm chỉ đạo của Ban giám đốc của các trung tâm vì có được những thông tin này, các trung tâm mới đánh giá hết được khả năng thực tế, năng lực ngôn ngữ của người học, từ đó, điều chỉnh hoạt động đào tạo của các trung tâm nhằm nâng cao chất lượng. Nhưng trong những năm qua, bằng nhiều kênh thu thập thông tin khác nhau nhưng công tác này vẫn chưa đạt kết quả như mong muốn. Qua khảo sát kết quả, có 21,2% đánh giá ở mức trung bình, 10,3% ý kiến cho rằng chưa tốt.

3.4. Thực trạng quản lý công tác kiểm tra, đánh giá kết quả dạy học ở các TTNN

Thực trạng quản lý công tác kiểm tra, đánh giá kết quả dạy học ở các TTNN được đánh giá qua 5 nội dung cơ bản dưới đây, với kết quả khảo sát như sau:

Bảng 6. Thực trạng quản lý kiểm tra, đánh giá kết quả dạy học (N=508)

TT	Nội dung quản lý	Đối tượng	Mức độ thực hiện (%)				ĐTB	SD
			Yếu	TB	Khá	Tốt		
1	Sử dụng nhiều hình thức kiểm tra, đánh giá trong giờ dạy, giúp người học phát triển năng lực	CB, GV	11	21	27,2	40,8	2,98	0,62
		HV	10,8	27	10,3	51,9	3,03	0,97
2	Qui định việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập từng tháng, từng khoá theo các chuẩn quốc tế về tiếng Nhật	CB, GV	9	21,2	28	41,8	3,03	0,68
		HV	10,2	21	27,2	41,6	3,00	0,65
3	GV phân tích nhu cầu của người học, xác định hình thức và dạng bài tập kiểm tra, xác định những kỹ năng, yếu tố cần kiểm tra, sau đó tìm tài liệu phù hợp và thiết kế bài kiểm tra	CB, GV	9,8	21,2	25	44	3,03	0,70
		HV	11,1	20	28	40,9	2,99	0,63
4	Trung tâm tổ chức kiểm tra đánh giá, xếp loại người học theo chuẩn quốc tế	CB, GV	10,7	21	25	43,3	3,01	0,67
		HV	9	21,6	29	40,4	3,01	0,65
5	Đánh giá hướng đến năng lực của người học và kiểm tra đánh giá ngoài của các chứng chỉ quốc tế	CB, GV	11,5	20	26,2	42,3	2,99	0,64
		HV	9,5	18,3	26	46,2	3,09	0,78

Kết quả thống kê ở bảng trên cho thấy, cho thấy việc quản lý kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học là hết sức cần thiết, vì qua đó phản ánh khách quan chất lượng giảng dạy của GV.

Với nội dung “GV và trung tâm phân tích nhu cầu của người học, xác định hình thức và dạng bài tập kiểm tra, xác định những kỹ năng, yếu tố cần kiểm tra, sau đó tìm tài liệu phù hợp và tự thiết kế bài kiểm tra”. Qua khảo sát cho thấy đây là nội dung chưa được quan tâm cả về phương diện quản lý cũng như kết quả đạt được trong thực tế. Hầu hết đều đánh giá chưa tốt về nội dung này, có 11% đánh giá chưa tốt và 20% nhận định ở mức độ trung bình. Đối với đối tượng CBQL/GV kết quả khảo sát có cao hơn tương đối, nhưng nhìn chung nội dung này chưa tốt.

Nội dung “Trung tâm tổ chức kiểm tra đánh giá, xếp loại người học theo chuẩn quốc tế” và “Đánh giá hướng đến năng lực của người học và kiểm tra đánh giá ngoài của các chứng chỉ quốc tế” đòi hỏi các TTNN phải dành thời gian, công sức để kiểm tra đột xuất, định kì nhằm đôn đốc việc thực hiện của GV, để kiểm tra đánh giá thực sự là kiểm tra cho học tập và cũng là một hình thức học tập. Việc làm này giúp các Trung tâm có sở tham khảo đánh giá trình độ, năng lực giảng dạy của GV. Kết quả khảo sát cho thấy, CBQL và GV xem trọng các nội dung này, có hơn 40% đánh giá ở mức độ Tốt (ĐTB>=3,00). Kiểm tra đánh giá còn được xem là kiểm tra đánh giá cho học tập và hỗ trợ cho học tập, tuy nhiên về nội dung “Sử dụng nhiều hình thức kiểm tra, đánh giá trong giờ dạy, giúp người học phát triển năng lực”, đa số các TTNN chưa thực hiện tốt. Có hơn 10% đánh giá chưa tốt và hơn 20% các đối tượng CBQL/GV và HS/HV đánh giá nội dung này chỉ ở mức trung bình.

3.5. Thực trạng quản lý các điều kiện hỗ trợ hoạt động dạy học

Đánh giá thực trạng quản lý các điều kiện hỗ trợ hoạt động dạy học ở các TTNN trên Tp. HCM được thể hiện qua kết quả khảo sát 158 CBQL và GV như sau:

Bảng 7. Thực trạng quản lý các điều kiện hỗ trợ hoạt động dạy học

(N=158)

STT	Nội dung	Kết quả thực hiện (%)				ĐTB	SD
		Chưa Tốt	TB	Khá	Tốt		
1	Xây dựng kế hoạch và tổ chức mua sắm TBDH theo hướng hiện đại, phù hợp với thực tiễn theo điều kiện của trung tâm.	5,1	10,1	31,6	53,2	3,33	0,85
2	Ban hành các văn bản quy định về quản lý, bảo quản và sử dụng TBDH phù hợp với điều kiện của trung tâm	3,8	10,1	75,9	10,2	2,93	0,59
3	Nâng cao, bổ sung CSVC và kết hợp chặt chẽ công tác quản trị thiết bị mới	4	20	22,7	53,3	3,25	0,91
4	Sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài liệu giáo trình, CSVC, máy móc, trang thiết bị, vật tư, kinh phí hiện có của trung tâm phục vụ đúng mục đích cho chương trình dạy học	23,3	27,4	40,3	9	2,35	0,93
5	Tăng cường khai thác, quản lý và sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất	2	8	20	70	3,58	0,72
6	Vận động các lực lượng giáo dục xã hội hỗ trợ các hoạt động dạy học tiếng Nhật như thi hát, thi hùng biện, hội chợ giao tiếp ...	0	10	28	62	3,52	0,67

Theo kết quả khảo sát, có 53,2% ý kiến cho rằng thiết bị dạy học (TBDH) của các trung tâm đã được đầu tư theo hướng hiện đại và được nâng cấp đa dạng về chủng loại, phù hợp với thực tiễn, 31,6% ý kiến đánh giá khá (ĐTB=3,33). Chứng tỏ, các trung tâm đã xác định đúng việc đầu tư thiết bị dạy học để phục vụ HĐDH hợp lý. Công tác quản lý sử dụng TBDH được Giám đốc các trung tâm phân cấp quản lý cho các lớp. Các lớp giao cụ thể cho từng GV phụ trách lớp bảo quản. Qua khảo sát, có 10,2% ý kiến tốt và 75,9% ý kiến đánh giá khá (ĐTB=2,93).

Với nội dung nâng cao, bổ sung CSVC và kết hợp chặt chẽ công tác quản trị thiết bị mới, qua khảo sát, có 53,3% ý kiến là tốt và 22,7% ý kiến khá, còn lại là trung bình và chưa tốt (ĐTB=3,25).

Vấn đề được quan tâm nhiều nhất trong quản lý TBDH là làm sao để khai thác hết công suất và mang lại hiệu quả cao nhất, về việc này có 27,4% ý kiến đánh giá ở mức trung bình (ĐTB=2,35).

Kết quả thống kê cũng cho thấy CBQL và GV đều đánh giá cao vai trò của cơ sở vật chất và thiết bị. Vì vậy, việc tăng cường, khai thác, quản lý và sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất” hiện có để hỗ trợ GV giảng dạy là hết sức cần thiết. Thiếu điều kiện này sẽ làm giảm đi hứng thú của người dạy và người học nhất là việc ứng dụng CNTT hiện nay đang được quan tâm nhiều. Kết quả khảo sát cho thấy mức độ thực hiện mức tốt 70% và mức khá là 20% (ĐTB=3,58).

Vận động các lực lượng giáo dục xã hội hỗ trợ các hoạt động dạy học tiếng Nhật sẽ giúp cho GV và người học tăng thêm phần hứng thú trong việc dạy và học tiếng Nhật. Vì có đa dạng hóa các hình thức dạy và học thì GV và người học mới bớt nhàm chán với những điệp khúc trong các bức tường ở các giờ học tiếng Nhật tại các TTNN. Kết quả thực hiện cho thấy, các hoạt động này được cho thực hiện tốt ở mức 62% và khá 28% (ĐTB=3,52).

3.6. Thực trạng quản lý việc bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ GV

Quản lý bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ, được chúng tôi đánh giá qua 6 nội dung với kết quả thống kê như sau:

Bảng 8. Thực trạng quản lý việc bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ (N=158)

TT	Nội dung	Mức độ (%)				ĐTB	SD
		1	2	3	4		
1	Cử GV tham gia các chương trình tập huấn, các khóa học ngắn hạn	8	6,7	23,3	62	3,39	0,92
2	Xây dựng các tiêu chí và có khen thưởng kịp thời đối với GV có ý thức, có thành tích trong việc nâng cao trình độ chuyên môn	5	26,6	28,4	40	3,03	0,93
3	Quản lý việc tự bồi dưỡng của GV và tạo điều kiện để GV tiếp cận với người bản ngữ để nâng cao trình độ giao tiếp	10	6,5	23,5	60	3,34	0,98
4	Giáo viên tham gia dự giờ và chia sẻ kinh nghiệm với các giáo viên khác	8	6,4	25,6	60	3,38	0,92
5	Giáo viên tự học nhằm nâng cao năng lực	7	46,3	26,4	20,3	2,60	0,89
6	Giáo viên tích cực, chủ động tham gia các hội thảo, hội nghị về chuyên môn	9,1	32,7	27,7	30,5	2,80	0,98

Qua bảng trên cho thấy, với nội dung “Cử GV tham gia các chương trình tập huấn, các khóa học ngắn hạn” để nâng cao chất lượng đội ngũ, qua thực tế tình hình hoạt động của các TTNN trong thời gian qua cho thấy: CBQL đã tích cực chủ động đã nắm bắt thông tin, liên hệ các đơn vị có uy tín để cử GV tham gia các đợt tập huấn về đổi mới PPDH tiếng Nhật nhằm nâng cao trình độ cho GV. Kết quả khảo sát: 62% cho rằng các nội dung này được thực hiện mức độ 4 và 23,3% mức độ 3 (ĐTB = 3,39).

Với nội dung “Xây dựng các tiêu chí và có khen thưởng kịp thời đối với GV có ý thức, có thành tích trong việc nâng cao trình độ chuyên môn”. Kết quả khảo sát cho thấy, nội dung này đã được các TTNN đã có sự quan tâm, tuy nhiên chưa sâu sát. Có 45% ý kiến đánh giá ở mức 4 (ĐTB=3,03).

“Quản lý việc tự bồi dưỡng của GV và tạo điều kiện để GV tiếp cận với người bản ngữ để nâng cao trình độ giao tiếp” là việc làm cần được quan tâm. GV bản ngữ có thể sửa chữa kịp thời

những lỗi sai mà GV gặp phải khi sử dụng tiếng Nhật, nhất là khi giao tiếp. Do vậy, việc sử dụng ngôn ngữ nước ngoài qua lý thuyết, sách vở mà thiếu thực hành giao tiếp với người bản ngữ, dễ khiếm khuyết về kỹ năng nghe nói. Kết quả khảo sát ở nội dung này có 70% đánh giá mức độ 4 (ĐTB=3,34). Có được kết quả này vì các TTNN thường xuyên mời các người nước ngoài tham gia dạy một số giờ nghe, nói cho học viên và tăng cơ hội giao tiếp cho GV.

Trong nâng cao trình độ của GV thì nội dung “Tham gia dự giờ và chia sẻ kinh nghiệm với các giáo viên khác” là rất quan trọng, đã được các TTNN quan tâm ban đầu qua các các công tác trợ giảng cho các GV trẻ, thì đây cũng xem như là các chia sẻ kinh nghiệm của các GV. Tuy vậy công tác này cần nâng cao hơn nữa. Kết quả khảo sát có 60% ở mức độ 4 (ĐTB=3,38).

Đa số GV còn phải làm nhiều công việc trong đời sống, nên nội dung: Giáo viên tự học nhằm nâng cao năng lực; tích cực, chủ động tham gia các hội thảo, hội nghị về chuyên môn chỉ mới đạt mức khá (ĐTB=2,60).

3.7. Quản lý công tác tuyển học viên, duy trì và phát triển số lượng người học qua các khóa học

Công tác tuyển học viên, duy trì và phát triển số lượng người học là nội dung đặc thù của các Trung tâm ngoại ngữ, tin học. Hoạt động này được đánh giá qua 4 nội dung cơ bản và kết quả khảo sát như trong bảng dưới đây.

Bảng 9. *Thực trạng về quản lý công tác tuyển học viên, duy trì và phát triển số lượng người học qua các khóa học (N=158)*

TT	Nội dung	Kết quả thực hiện (%)				ĐTB	SD
		Chưa tốt	TB	Khá	Tốt		
1	Thực hiện các quy chế của Bộ GD-ĐT về quy trình, hồ sơ, các văn bản, quyết định công tác tuyển học viên	0	0	14,7	85,3	3,85	0,35
2	Có kế hoạch tuyển học viên và tư vấn học viên, thực hiện đúng kế hoạch, đúng quy trình và hiệu quả.	0	1,3	12,6	86,1	3,85	0,39
3	Hình thức và nội dung công tác quản bá tuyển học viên của các trung tâm được cải tiến và đa dạng nhằm thu hút số lượng người học.	0	2,5	15,2	82,3	3,80	0,46
4	Cử CB, GV tham gia quản bá tuyển học viên trên thành phố và các tỉnh lân cận và trên các phương tiện truyền thông	5	10,5	74,5	10	2,90	0,63

Kết quả khảo sát cho thấy, việc quản lý công tác tuyển học viên, duy trì và phát triển số lượng người học qua các khóa học, đã được các trung tâm thực hiện bằng nhiều phương thức để thông tin tuyển học viên rộng rãi đến người học. Cụ thể, có 85,3% ý kiến đánh giá thực hiện các quy chế của Bộ GD-ĐT về quy trình; hồ sơ; các văn bản; quyết định của công tác quản bá tuyển học viên là tốt (ĐTB=3,85). Có 86,1% khẳng định các trung tâm xây dựng kế hoạch tuyển học viên và tư vấn học viên, thực hiện đúng kế hoạch, đúng quy trình và hiệu quả (ĐTB=3,85), có 82,3% đánh giá hình thức, nội dung tuyên truyền tuyển học viên của các trung tâm được cải tiến và đa dạng qua các năm là tốt (ĐTB=3,80).

Có trên 74,5% CB, GV tham gia công tác tuyển học viên, duy trì và phát triển số lượng người học qua các khóa học đạt khá (ĐTB=2,90). Cần thực hiện tốt hơn công tác này, vì số lượng người học chính là cơ sở mang lại nguồn thu chính cho các trung tâm. Đặc biệt là công tác quản bá tuyển học viên trên thành phố và các tỉnh lân cận và trên các phương tiện truyền thông, qua các phương tiện tiếp thị trực tuyến, nhưng cần đảm bảo chất lượng đào tạo, đảm bảo chuẩn đánh giá.

4. KẾT LUẬN

Qua kết quả khảo sát thực trạng quản lý HDDH ở các TTNN trên TP.HCM, trên cơ sở các ý kiến tham gia đóng góp của CBQL, GV, HS/HV của các TTNN, bài báo đã tập trung phân tích và làm sáng rõ thực trạng hoạt động dạy học tại một số trung tâm Nhật ngữ trên địa bàn TP.HCM, trên tất cả các phương diện từ khâu lập kế hoạch đến tổ chức triển khai thực hiện và kiểm tra đánh giá. Trong đó, đã đi sâu phân tích các nội dung liên quan đến công tác quản lý HDDH của các TTNN. Từ đó, chúng tôi đã đưa ra các nhận định về ưu điểm, hạn chế, đồng thời xác định nguyên nhân của những hạn chế về mặt quản lý, làm cơ sở để nghiên cứu, đề xuất các biện pháp quản lý HDDH ở các TTNN trên TP.HCM.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Thu An (2000). Quan hệ Việt Nam-Nhật Bản. *Những bước phát triển vượt bậc*, baochinhpvu.vn, ngày đăng 25/5/2016, truy cập 15/4/2020.

[2] Đặng Quốc Bảo (1997). *Một số khái niệm về quản lý giáo dục*, Trường CBQL Giáo dục và Đào tạo, Hà Nội.

[3] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018). *Thông tư 21/2018/TT-BGDĐT về Quy chế tổ chức, hoạt động của trung tâm ngoại ngữ, tin học*. Hà Nội.

[4] Phan Minh Đức (2008). Đề xuất một số giải pháp trong quản lý dạy học tiếng Anh theo chuẩn TOEIC tại Trung Tâm Ngoại ngữ trường Đại học Nha Trang, *Tập san Tài chính*.

[5] Hoàng Xuân Quý (2010). *Nghiên cứu về khó khăn của học sinh trung học phổ thông khi học tiếng Anh theo hướng giao tiếp: Thực trạng và giải pháp*.

[6] Nguyễn Đức Tâm (2013). Cải tiến và đổi mới khoa ngoại ngữ để nâng cao chất lượng đào tạo, *Nội san tháng 1/2013*, Đại học Văn Lang.

[7] Thanh Tâm (2018). Những dấu ấn Nhật Bản ở Việt Nam, *Tạp chí Tài chính*.

[8] Đặng Quang Tình (2006). *Quản lý nhà nước đối với việc dạy học ngoại ngữ tại các cơ sở giáo dục thường xuyên*, Viện Chiến lược và chương trình giáo dục, Hà Nội.

Title: MANAGEMENT OF TEACHING ACTIVITIES IN SOME JAPANESE LANGUAGE CENTERS IN HO CHI MINH CITY

Abstract: In the context of educational renovation, managing teaching activities in foreign language centers in general as well as in Japanese language centers is currently one of the important tasks of the education sector, aiming to improve the quality of teaching and learning to meet the requirements of human resources in the trend of global integration. This article reports the survey results of 158 managers and teachers, as well as over 350 students of 4 large Japanese language centers in Ho Chi Minh City, examining teaching activities and teaching activity management. The study results show that Japanese language centers in Ho Chi Minh City made great efforts to improve the quality of teaching and learning, basically meeting the requirements of the labor market. However, there are a number of limitations that need to be improved in order to meet the goal of improving foreign language skills for learners.

Keywords: Teaching activities, managing teaching activities, Japanese language center, Ho Chi Minh City, management measures.